

UBND TỈNH HÀ TĨNH
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 10/QĐ-KKT

Hà Tĩnh, ngày 15 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2022
của Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Hà Tĩnh

TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH HÀ TĨNH

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 38/2020/QĐ-UBND ngày 03/12/2020 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc Ban hành chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Hà Tĩnh;

Căn cứ Quyết định số 4297/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh về việc giao dự toán ngân sách cho các đơn vị hành chính, sự nghiệp, các tổ chức, đơn vị cấp tỉnh năm 2022;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2022 của Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Hà Tĩnh (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng và các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Trưởng ban;
- Các Phó Trưởng ban;
- Các phòng Ban;
- Lưu VT.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN



Hoàng Thanh Tùng

Đơn vị: Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Hà Tĩnh
Chương: 505

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số: 10/QĐ-KKT ngày 15/01/2022 của Ban Quản lý KKT tỉnh Hà Tĩnh)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

| Số TT | Nội dung | Dự toán được giao |
|------------|--|-------------------|
| 1 | 2 | 3 |
| A | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí | |
| I | Số thu phí, lệ phí | 608,0 |
| 1 | Lệ phí | 469,0 |
| | Lệ phí cấp giấy phép lao động | 468,0 |
| | Lệ phí cấp giấy phép xây dựng | 1,0 |
| 2 | Phí | 139,0 |
| | Phí thẩm định hồ sơ thuê đất | 30,0 |
| | Phí thẩm định hồ sơ quy hoạch | 109,0 |
| II | Chi từ nguồn thu phí được để lại | 110,1 |
| 1 | Chi sự nghiệp | |
| a | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| b | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 2 | Chi quản lý hành chính | 110,1 |
| a | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | 110,1 |
| b | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | |
| III | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước | 497,9 |
| 1 | Lệ phí | 469,0 |
| | Lệ phí cấp giấy phép lao động | 468,0 |
| | Lệ phí cấp giấy phép xây dựng | 1,0 |
| 2 | Phí | 28,9 |
| | Phí thẩm định hồ sơ thuê đất | 18,0 |
| | Phí thẩm định hồ sơ quy hoạch | 10,9 |
| B | Dự toán chi ngân sách nhà nước | 11.968,0 |
| I | Nguồn ngân sách trong nước | 11.968,0 |
| 1 | Chi quản lý hành chính | 11.968,0 |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | 9.367,0 |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | 2.601,0 |
| II | Nguồn vốn viện trợ | |
| III | Nguồn vay nợ nước ngoài | |